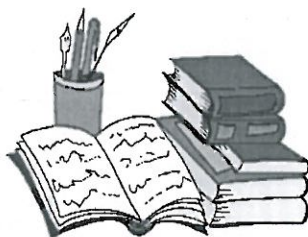


CÔNG TY CP DƯỢC TTB Y TẾ BÌNH ĐỊNH



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2016



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>786.696.738.142</b>	<b>772.566.356.477</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>102.322.965.556</b>	<b>210.691.770.915</b>
1. Tiền	111		27.822.965.556	53.691.770.915
2. Các khoản tương đương tiền	112		74.500.000.000	157.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>145.001.393.300</b>	<b>110.001.393.300</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		145.000.000.000	110.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>367.636.212.748</b>	<b>272.480.717.129</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		341.125.533.797	255.394.156.873
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.531.031.711	30.333.859.132
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		727.446.288	727.446.288
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	8.095.585.347	4.868.639.231
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(18.843.384.395)	(18.843.384.395)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>166.756.387.080</b>	<b>174.194.094.594</b>
1. Hàng tồn kho	141		166.756.387.080	174.194.094.594
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.979.779.458</b>	<b>5.198.380.539</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	3.423.950.253	4.074.484.027
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.007.691.811	787.361.125
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	548.137.394	336.535.387
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>300.963.175.357</b>	<b>295.366.841.171</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>169.105.574.834</b>	<b>168.267.550.754</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	126.534.361.640	125.594.233.461
- Nguyên giá	222		313.326.448.995	304.474.710.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(186.792.087.355)	(178.880.476.625)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	42.571.213.194	42.673.317.293
- Nguyên giá	228		44.077.530.900	44.077.530.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.506.317.706)	(1.404.213.607)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>26.869.524.044</b>	<b>21.415.993.585</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	26.869.524.044	21.415.993.585
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>102.066.301.514</b>	<b>102.066.301.514</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	92.868.048.000	92.868.048.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	16.508.551.907	16.508.551.907
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.10	(7.310.298.393)	(7.310.298.393)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.921.774.965</b>	<b>3.616.995.318</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.921.774.965	3.616.995.318
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.087.659.913.499</b>	<b>1.067.933.197.648</b>

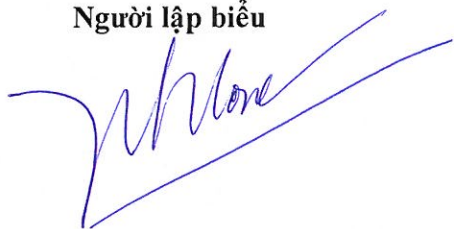
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
**(Dạng đầy đủ)**

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>502.735.257.863</b>	<b>513.788.543.129</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>471.989.821.605</b>	<b>482.088.746.871</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	171.662.165.039	151.671.710.228
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.235.120.837	15.068.433.475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	12.535.569.689	28.588.905.096
4. Phải trả người lao động	314		57.528.758.026	53.490.474.804
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15.000.000.000	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	44.614.135.666	80.964.800.872
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	91.222.194.899	86.689.211.008
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	61.191.877.449	65.615.211.388
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>30.745.436.258</b>	<b>31.699.796.258</b>
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.18	30.745.436.258	31.699.796.258
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>584.924.655.636</b>	<b>554.144.654.519</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>584.924.655.636</b>	<b>554.144.654.519</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.182.790.000	419.182.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.182.790.000	419.182.790.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.242.535.173	28.242.535.173
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137.499.330.463	106.719.329.346
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		106.719.329.444	6.272.621.601
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		30.780.001.019	100.446.707.745
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.087.659.913.499</b>	<b>1.067.933.197.648</b>

*Bình Định, ngày 15 tháng 04 năm 2016*

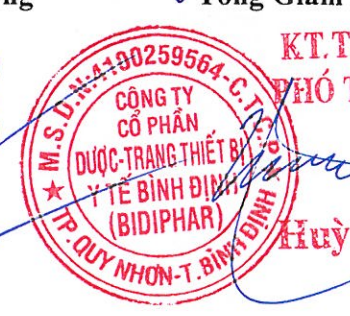
Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Huỳnh Ngọc Oanh**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**Quý I năm 2016**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		353.330.612.493	287.480.369.052
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.857.095.410	12.577.206.960
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.20	347.473.517.083	274.903.162.092
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	204.733.881.943	181.571.198.094
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		142.739.635.140	93.331.963.998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	652.332.351	847.138.849
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	1.986.589.594	1.948.563.219
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.279.546.490	1.492.510.852
8. Chi phí bán hàng	25		83.594.781.620	46.818.120.395
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.335.435.908	8.653.409.626
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		38.475.160.369	36.759.009.607
11. Thu nhập khác	31		184.855	112.793.837.832
12. Chi phí khác	32		343.948	7.632.789
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	VI.24	(159.093)	112.786.205.043
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.475.001.276	149.545.214.651
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.25	7.695.000.257	32.899.563.223
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		30.780.001.019	116.645.651.428

Bình Định, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Huỳnh Ngọc Oanh**

02595  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
DƯỢC - TRANG  
THIẾT BỊ Y TẾ  
BÌNH ĐỊNH  
(BIDIPHAR)  
QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		277.103.722.921	196.364.601.745
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(225.829.969.791)	(215.370.462.389)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.382.849.599)	(13.311.923.015)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(162.308.424)	(1.492.510.852)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(26.250.007.555)	(24.860.405.332)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		55.122.637.517	125.723.548.161
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(120.361.419.682)	(147.524.343.618)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(67.760.194.613)</b>	<b>(80.471.495.300)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1.060.262.576)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(145.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		92.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(685.700.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			44.800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.477.041.668	836.112.789
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(51.522.958.332)</b>	<b>43.890.150.213</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		46.531.194.689	38.289.476.434
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(35.616.847.103)	(14.279.684.269)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(8.966.847.750)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>10.914.347.586</b>	<b>15.042.944.415</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(108.368.805.359)</b>	<b>(21.538.400.672)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>210.691.770.915</b>	<b>34.943.070.425</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>102.322.965.556</b>	<b>13.404.669.753</b>

Bình Định, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



**H. T. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PH. TỔNG GIÁM ĐỐC**

Huỳnh Ngọc Oanh



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Quý I năm 2016**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259564 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Hiện nay, sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 01 năm 2015.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dược phẩm

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất dược phẩm, dược liệu
- Bán buôn dược phẩm, dược liệu; dụng cụ, vật tư ngành y tế
- Bán lẻ dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm
- Dịch vụ bảo quản thuốc; Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc; Dịch vụ tư vấn quản lý bảo đảm chất lượng trong sản xuất thuốc; Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng; Sản xuất muối I-ốt
- Mua bán sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng
- Mua bán máy móc thiết bị y tế; Mua bán, lắp đặt các thiết bị văn phòng
- Mua bán hóa chất, vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực y tế
- Sản xuất các loại nước khoáng, nước giải khát
- Sản xuất giấy nguyên liệu, bao bì carton
- In ấn
- Sản xuất lọ, ống thủy tinh dùng cho công nghiệp dược phẩm, tiêu dùng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong lĩnh vực y tế và sản xuất dược phẩm

- Sản xuất, mua bán, lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiết trùng, hệ thống cung cấp ô xy, ni tơ phục vụ ngành y tế
- Sản xuất, mua bán vật tư nông, lâm nghiệp; Trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn và dài ngày; Sản xuất, chế biến gỗ; Mua bán hàng nông, lâm sản, thủ công mỹ nghệ
- Khai thác và chế biến khoáng sản.

Hoạt động chính của công ty là sản xuất, mua bán hàng dược phẩm, dược liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ, vật tư ngành y tế.

#### **4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Nhật ký chung trên máy vi tính

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: phương pháp tỉ giá thực tế sử dụng tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/03/2016: 22.255 VND/USD; 25.115 VND/EUR

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được xác định trên cơ sở giá gốc

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối kỳ kế toán, trường hợp giá gốc hàng tồn kho phản ánh trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì Công ty trích



lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Giá trị thuần của hàng tồn kho được xác định theo Chuẩn mực kế toán số 02 "hàng tồn kho". Phương pháp lập dự phòng hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hoặc hoàn nhập.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng. Tất cả TSCĐ tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều được trích khấu hao. TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng thì không trích khấu hao nữa.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì Công ty lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: lập dự phòng riêng cho từng khoản đầu tư có biến động, tổn thất và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng tổn thất đầu tư.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng cơ bản của TSCĐ được cộng vào nguyên giá TSCĐ trong thời gian mua sắm hoặc XD CB dở dang theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành tài sản cụ thể.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm các khoản: chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa nhà xưởng, chi phí bảo hiểm tài sản ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

025  
CÔNG  
CỔ P  
C-TR  
TẾ B  
(BIT  
UY N



- Vốn khác của chủ sở hữu: là số vốn Công ty bổ sung hàng năm từ lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Chênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch giữa giá gốc và giá thỏa thuận của tài sản mà Công ty mang đi góp vốn liên doanh với Công ty khác.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái**

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm hiện hành.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác “. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác “.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu tài chính theo chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác “. Doanh thu tài chính bao gồm các khoản : tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các hoạt động tài chính khác.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm : chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ tỷ giá hối đoái ... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN, không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

**14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

1956  
TY  
HÂN  
NG TH  
INH P  
JIPH  
ION-

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	928.613.819	869.426.415
Tiền gửi ngân hàng	26.894.351.737	52.822.344.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.500.000.000	157.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>102.322.965.556</u></b>	<b><u>210.691.770.915</u></b>

**2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/03/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.393.300	1.393.300
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	145.000.000.000	110.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>145.001.393.300</u></b>	<b><u>110.001.393.300</u></b>

**3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	5.877.818.150	1.104.451.972
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.700.961	236.635.125
Lãi tiền gửi	1.283.333.334	2.219.341.667
Các khoản phải thu khác	873.732.902	1.308.210.467
<b>Cộng</b>	<b><u>8.095.585.347</u></b>	<b><u>4.868.639.231</u></b>

**4. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	76.917.607.937	87.367.967.020
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.964.350.308	8.546.622.387
Thành phẩm	59.675.743.635	62.712.092.607
Hàng hoá	19.198.685.200	15.567.412.580
<b>Cộng</b>	<b><u>166.756.387.080</u></b>	<b><u>174.194.094.594</u></b>

4-C.1  
 KIỂM TRA  
 BÌNH ĐỊNH

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.437.549.680	3.894.039.849
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	986.400.573	180.444.178
<b>Cộng</b>	<b><u>3.423.950.253</u></b>	<b><u>4.074.484.027</u></b>

**6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/03/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	422.652.007	240.205.234
Thuế xuất, nhập khẩu	122.188.909	96.330.153
Thuế thu nhập cá nhân	3.296.478	-
<b>Cộng</b>	<b><u>548.137.394</u></b>	<b><u>336.535.387</u></b>

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc và thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	113.046.204.553	167.096.404.099	16.615.990.327	7.716.111.107	304.474.710.086
Mua trong kỳ		3.940.035.273	103.500.000		4.043.535.273
Xây dựng cơ bản hoàn thành	4.808.203.636				4.808.203.636
<b>Tại ngày 31/03/2016</b>	<b><u>117.854.408.189</u></b>	<b><u>171.036.439.372</u></b>	<b><u>16.719.490.327</u></b>	<b><u>7.716.111.107</u></b>	<b><u>313.326.448.995</u></b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	40.700.736.094	124.489.115.886	10.565.831.109	3.124.793.536	178.880.476.625
Khấu hao trong kỳ	1.895.441.796	5.254.653.188	434.593.410	326.922.336	7.911.610.730
<b>Tại ngày 31/03/2016</b>	<b><u>42.596.177.890</u></b>	<b><u>129.743.769.074</u></b>	<b><u>11.000.424.519</u></b>	<b><u>3.451.715.872</u></b>	<b><u>186.792.087.355</u></b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/03/2016	<b><u>75.258.230.299</u></b>	<b><u>41.292.670.298</u></b>	<b><u>5.719.065.808</u></b>	<b><u>4.264.395.235</u></b>	<b><u>126.534.361.640</u></b>
Tại ngày 01/01/2016	<b><u>72.345.468.459</u></b>	<b><u>42.607.288.213</u></b>	<b><u>6.050.159.218</u></b>	<b><u>4.591.317.571</u></b>	<b><u>125.594.233.461</u></b>



## 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	43.368.127.650	709.403.250	44.077.530.900
<b>Tại ngày 31/03/2016</b>	<b>43.368.127.650</b>	<b>709.403.250</b>	<b>44.077.530.900</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	877.281.741	526.931.866	1.404.213.607
Khấu hao trong kỳ	56.735.530	45.368.569	102.104.099
<b>Tại ngày 31/03/2016</b>	<b>934.017.271</b>	<b>572.300.435</b>	<b>1.506.317.706</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày 31/03/2016</b>	<b>42.434.110.379</b>	<b>137.102.815</b>	<b>42.571.213.194</b>
Tại ngày 01/01/2016	42.490.845.909	182.471.384	42.673.317.293

## 9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phần mềm SAP ERP	11.265.100.000	11.265.100.000
Tiền mua đất CN BIDIPHAR Quảng Trị	1.709.070.000	1.709.070.000
Hệ thống xử lý chất thải công nghiệp	711.487.965	711.487.965
Dự án trồng cây dược liệu	2.637.959.366	917.435.684
Chi phí cải tạo tổng kho Bidiphar (kho số 2)	-	4.727.689.091
Chi phí cải tạo phân xưởng vi sinh	3.370.333.254	
Chi phí xây dựng cải tạo TTNC(R&D)	1.264.849.091	
Chi phí xây dựng CN BIDIPHAR Nghệ An	39.072.727	
Chi phí xây dựng CN BIDIPHAR Đà Nẵng	42.461.818	
Chi phí xây dựng CN BIDIPHAR Khánh Hòa	126.241.455	
Khác	5.702.948.368	2.085.210.845
<b>Cộng</b>	<b>26.869.524.044</b>	<b>21.415.993.585</b>

## 10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/03/2016			01/01/2016		
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Cao su Bidiphar	7.145.389	92.868.048.000	(7.310.298.393)	7.145.389	92.868.048.000	(7.310.298.393)
<b>Cộng</b>	<b>7.145.389</b>	<b>92.868.048.000</b>	<b>(7.310.298.393)</b>	<b>7.145.389</b>	<b>92.868.048.000</b>	<b>(7.310.298.393)</b>



### 11. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/03/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	405.000	12.995.016.936	405.000	12.995.016.936
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	205.710	1.513.534.971	205.710	1.513.534.971
Công ty TNHH Thiên Phúc	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>16.508.551.907</b>		<b>16.508.551.907</b>

### 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.756.508.322	3.587.881.984
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.165.266.643	29.113.334
<b>Cộng</b>	<b>2.921.774.965</b>	<b>3.616.995.318</b>

### 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	67.102.930.521	69.454.454.378
Phải trả nhà cung cấp khác	104.559.234.518	82.217.255.850
<b>Cộng</b>	<b>171.662.165.039</b>	<b>151.671.710.228</b>

### 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.030.145.614	1.437.423.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.695.000.258	26.250.007.556
Thuế thu nhập cá nhân	1.810.423.817	901.473.555
<b>Cộng</b>	<b>12.535.569.689</b>	<b>28.588.905.096</b>

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	26.522.173.190	62.936.158.500
Kinh phí công đoàn	3.226.088.867	3.063.588.780
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	706.096.753	502.419.802
Nhận ký quỹ, ký cược	95.000.000	95.000.000
Phải trả liên quan đến các nguồn dự án	9.995.382.994	9.334.336.494
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.069.393.862	5.033.297.296
<b>Cộng</b>	<b><u>44.614.135.666</u></b>	<b><u>80.964.800.872</u></b>

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/03/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	22.244.810.221	13.451.391.463
Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên	68.977.384.678	73.237.819.545
<b>Cộng</b>	<b><u>91.222.194.899</u></b>	<b><u>86.689.211.008</u></b>

**17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại 01/01/2016	43.582.588.793	17.741.318.030	4.291.304.565	65.615.211.388
Sử dụng quỹ	(2.758.000.000)	(735.333.939)	(930.000.000)	(4.423.333.939)
Số dư tại 31/03/2016	<u>40.824.588.793</u>	<u>17.005.984.091</u>	<u>3.361.304.565</u>	<u>61.191.877.449</u>

**18. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ
	<u>VND</u>
Số dư tại 01/01/2016	31.699.796.258
Sử dụng quỹ	(954.360.000)
Số dư tại 31/03/2016	<b><u>30.745.436.258</u></b>

259  
 NG T  
 PHÍ  
 RANG  
 BIN  
 BIDIP  
 NHON

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Lợi nhuận chưa phân phối <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Số dư tại 01/01/2016	419.182.790.000	28.242.535.173	106.719.329.346	554.144.654.519
Lợi nhuận trong kỳ			30.780.001.019	30.780.001.019
Số dư tại 31/03/2016	419.182.790.000	28.242.535.173	137.499.330.463	584.924.655.636

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 <u>VND</u>	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 <u>VND</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>353.330.612.493</b>	<b>287.480.369.052</b>
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm	339.782.455.520	271.341.812.210
Doanh thu bán vật tư y tế, thành phẩm cơ điện SX	11.471.090.068	12.884.424.027
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	1.788.004.087	2.917.492.914
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	289.062.818	336.639.901
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>5.857.095.410</b>	<b>12.577.206.960</b>
Chiết khấu thương mại	3.647.666.861	-
Giảm giá hàng bán	129.668.724	249.237.658
Hàng bán bị trả lại	2.079.759.825	12.327.969.302
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>347.473.517.083</b>	<b>274.903.162.092</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 <u>VND</u>	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 <u>VND</u>
Giá vốn bán dược phẩm	192.272.316.411	167.751.275.444
Giá vốn bán vật tư y tế, thành phẩm cơ điện SX	10.190.836.245	11.357.294.581
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	1.505.087.505	2.314.641.088
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	765.641.782	147.986.981
<b>Cộng</b>	<b>204.733.881.943</b>	<b>181.571.198.094</b>

564  
 Y  
 IN  
 THIẾT  
 H ĐỊNH  
 HAR)  
 V-T. BỊ

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	586.763.411	658.296.347
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.047.993	180.067.228
Khác	40.520.947	8.775.274
<b>Cộng</b>	<b>652.332.351</b>	<b>847.138.849</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:**

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Chi phí lãi vay	1.279.546.490	1.492.510.852
Chiết khấu thanh toán	572.103.874	424.489.416
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	134.939.230	30.033.231
Chi phí hoạt động tài chính khác		1.529.720
<b>Cộng</b>	<b>1.986.589.594</b>	<b>1.948.563.219</b>

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	38.475.001.276	149.545.214.651
Trong đó:		
+ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	38.475.160.369	36.759.009.608
+ Thu nhập khác	(159.093)	112.786.205.043
Thu nhập chịu thuế	38.475.001.276	149.545.214.651
Thuế suất thông thường	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.695.000.257</b>	<b>32.899.563.223</b>

Bình Định, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

✓ Tổng Giám đốc



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**HỒ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Huỳnh Ngọc Oanh**

